Chi tiết mã HS 2208.90.50

Mã HS	2208.90.50
Mô tả hàng hóa	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác / - Loại khác: / - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 22:54:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/22089050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	67.5	67,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2845
Thuế NK ưu đãi (MFN)	45	45%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2845
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2845
Thuế tiêu thụ đặc biệt	35/65	35 / 65 (nhiều mức)	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2845
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	15; M: 20	15% · M: 20%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	48	48%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	55	55%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E2829
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2790
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2790
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2790
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2790
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2790
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2790
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	65	AJ!E2828
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	50	AJ!F2828

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	AJ!G2828
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	50	AJ!H2828
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	50	AJ!I2828
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	50	AJ!J2828
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	65	VJ!E2832
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	65	VJ!F2832
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	VJ!G2832
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2832
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2832
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2832
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F2832
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AANZ!H2796
AIFTA	30/12/2022	2022	65	AI!F2792
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	65	AI!G2792
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	65	AI!H2792
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	50	AI!I2792
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	50	AI!J2792
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	50	AI!K2792
VKFTA	2022	2022	48	VK!E2792
VKFTA	2023	2023	48	VK!F2792
VKFTA	2024	2024	48	VK!G2792
VKFTA	2025	2025	48	VK!H2792
VKFTA	2026	2026	48	VK!I2792
VKFTA	2027	2027	48	VK!J2792
VCFTA	2022	2022	55	VC!D2839
VCFTA	2023	2023	55	VC!E2839

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	55	VC!F2839
VCFTA	2025	2025	55	VC!G2839
VCFTA	2026	2026	55	VC!H2839
VCFTA	2027	2027	55	VC!I2839
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2836
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2836
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2836
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2836
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2836
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2836
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D497
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E497
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2844
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2844
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2844
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2844
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2844
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2844
EVFTA	2022	2022	30	EV-NK!D2815
EVFTA	2023	2023	24	EV-NK!E2815
EVFTA	2024	2024	18	EV-NK!F2815
EVFTA	2025	2025	12	EV-NK!G2815
EVFTA	2026	2026	6	EV-NK!H2815
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2815
UKVFTA	2022	2022	30	UKV!D2817
UKVFTA	2023	2023	24	UKV!E2817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	18	UKV!F2817
UKVFTA	2025	2025	12	UKV!G2817
UKVFTA	2026	2026	6	UKV!H2817
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2817
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	35	CPTPP!D2813
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	35	CPTPP!E2813
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	30	CPTPP!F2813
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	25	CPTPP!G2813
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	20	CPTPP!H2813
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	15	CPTPP!I2813
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	10	CPTPP!J2813
RCEP A	2022	2022	45	RCEPT-A!D2836
RCEP A	2023	2023	45	RCEPT-A!E2836
RCEP A	2024	2024	45	RCEPT-A!F2836
RCEP A	2025	2025	45	RCEPT-A!G2836
RCEP A	2026	2026	45	RCEPT-A!H2836
RCEP A	2027	2027	45	RCEPT-A!I2836
RCEP B	2022	2022	45	B!D2836
RCEP B	2023	2023	45	B!E2836
RCEP B	2024	2024	45	B!F2836
RCEP B	2025	2025	45	B!G2836
RCEP B	2026	2026	45	B!H2836
RCEP B	2027	2027	45	B!I2836
RCEP C	2022	2022	45	C!D2836
RCEP C	2023	2023	45	C!E2836
RCEP C	2024	2024	45	C!F2836

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	45	C!G2836
RCEP C	2026	2026	45	C!H2836
RCEP C	2027	2027	45	C!I2836
RCEP D	2022	2022	45	D!D2836
RCEP D	2023	2023	45	D!E2836
RCEP D	2024	2024	45	D!F2836
RCEP D	2025	2025	45	D!G2836
RCEP D	2026	2026	45	D!H2836
RCEP D	2027	2027	45	D!I2836
RCEP E	2022	2022	45	E!D2839
RCEP E	2023	2023	45	E!E2839
RCEP E	2024	2024	45	E!F2839
RCEP E	2025	2025	45	E!G2839
RCEP E	2026	2026	45	E!H2839
RCEP E	2027	2027	45	E!I2839
RCEP F	2022	2022	45	F!D2836
RCEP F	2023	2023	45	F!E2836
RCEP F	2024	2024	45	F!F2836
RCEP F	2025	2025	45	F!G2836
RCEP F	2026	2026	45	F!H2836
RCEP F	2027	2027	45	F!I2836
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2647
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2647
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2647
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2647

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “15; M: 20” có mức chung 15% và mức “M:” 20% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “15; M: 20”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “15”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 45%, RCEP (Phụ lục B) 45%, RCEP (Phụ lục C) 45%, RCEP (Phụ lục D) 45%, RCEP (Phụ lục E) 45%, RCEP (Phụ lục F) 45%, VKFTA 48%, AIFTA 50%, AJCEP 50%, AKFTA 50%, VCFTA 55%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (45%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 45%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2208.90 có 10 dòng thuế; dòng 2208.90.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích.	2208.90.10 Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích (SEN); 2208.90.20 Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích(SEN); 2208.90.30 Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích (SEN); 2208.90.40 Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích (SEN); 2208.90.60 Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích; 2208.90.70 Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Rượu theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “35/65”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2208.90.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 45% của mã 2208.90.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2845), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.